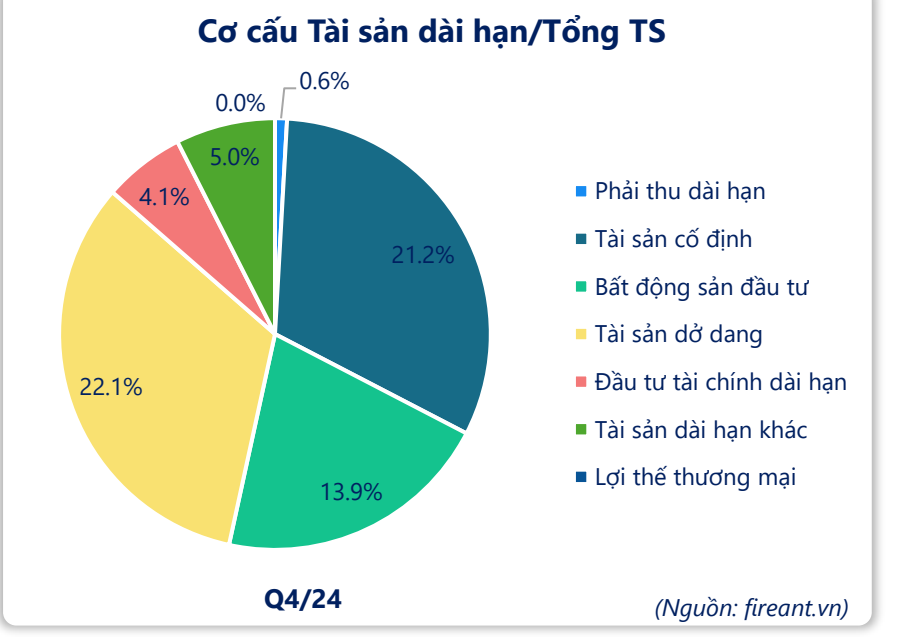
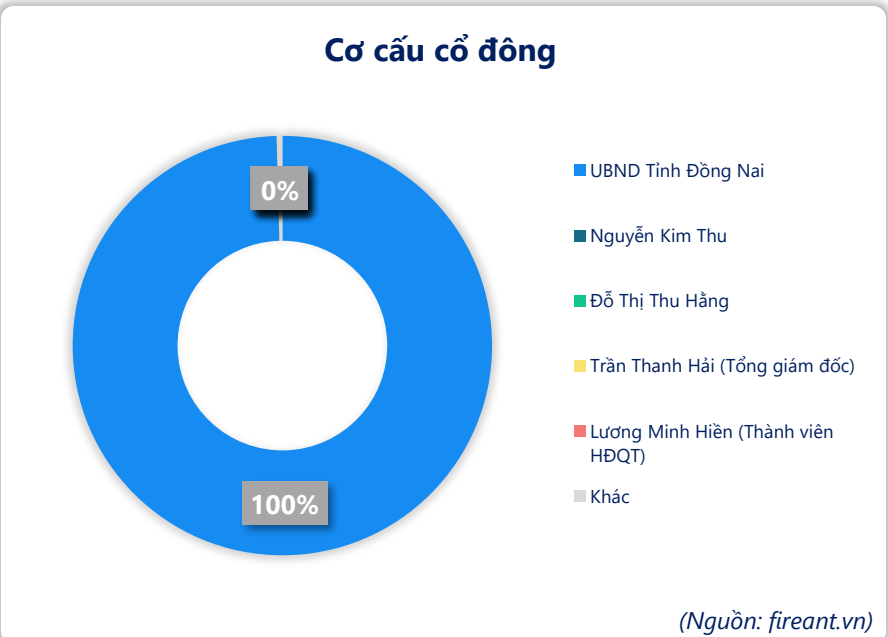
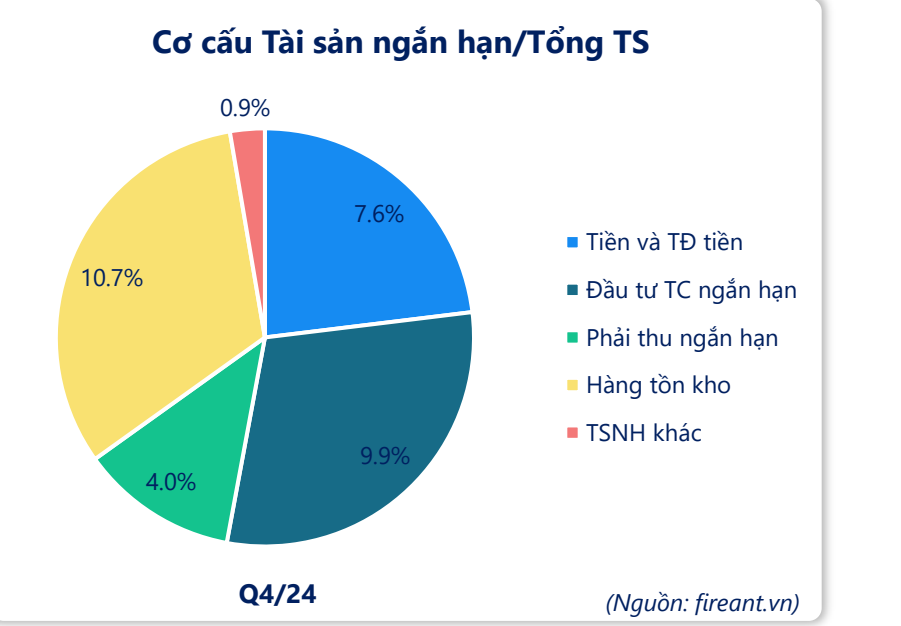
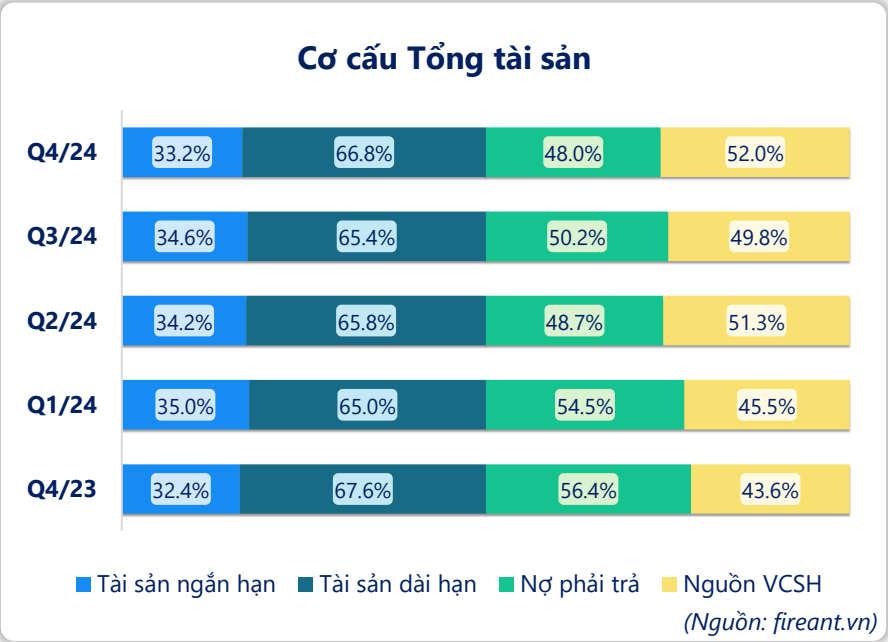
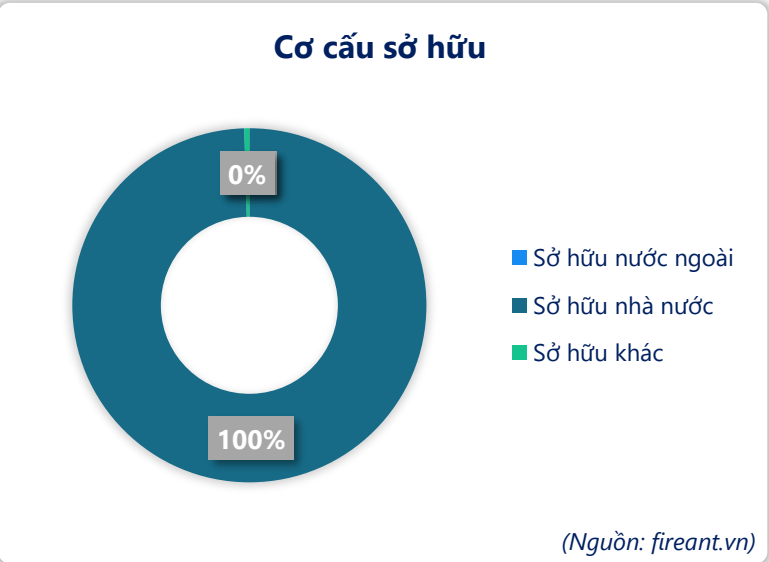
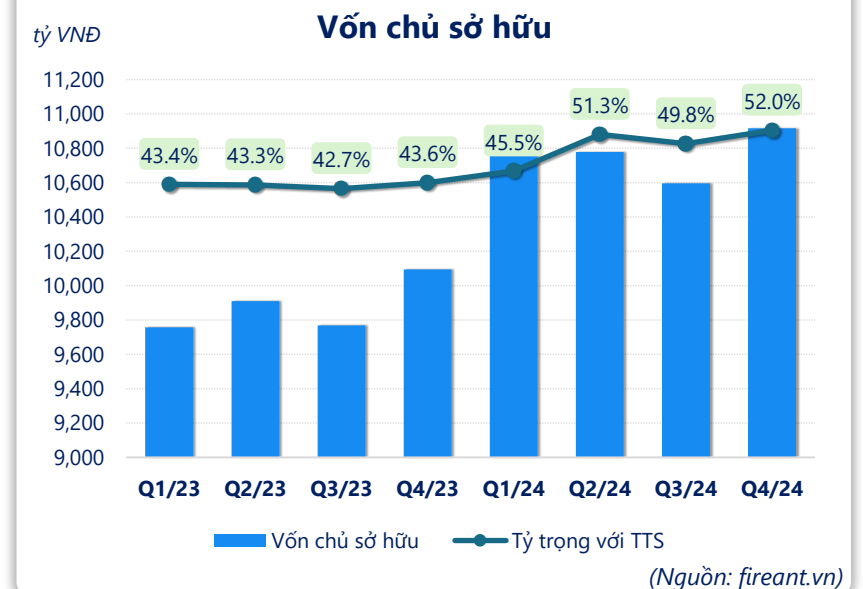
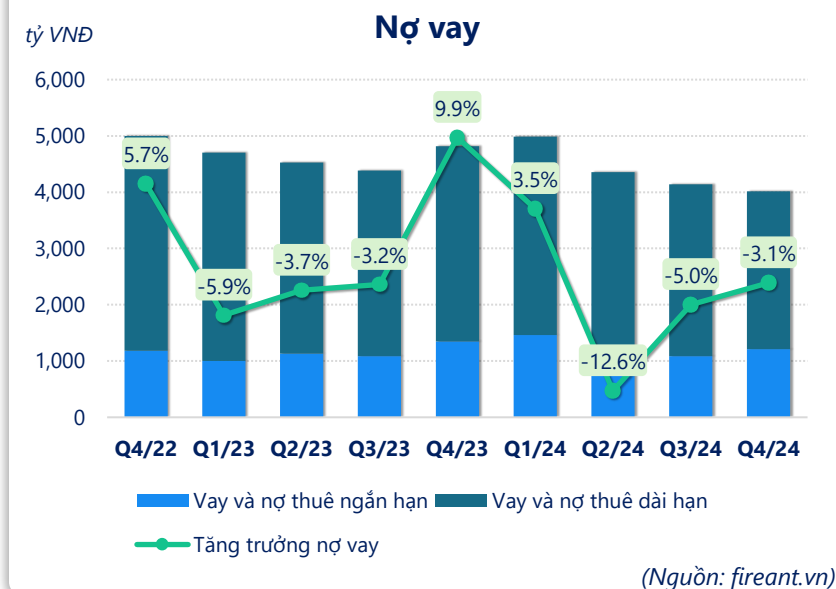
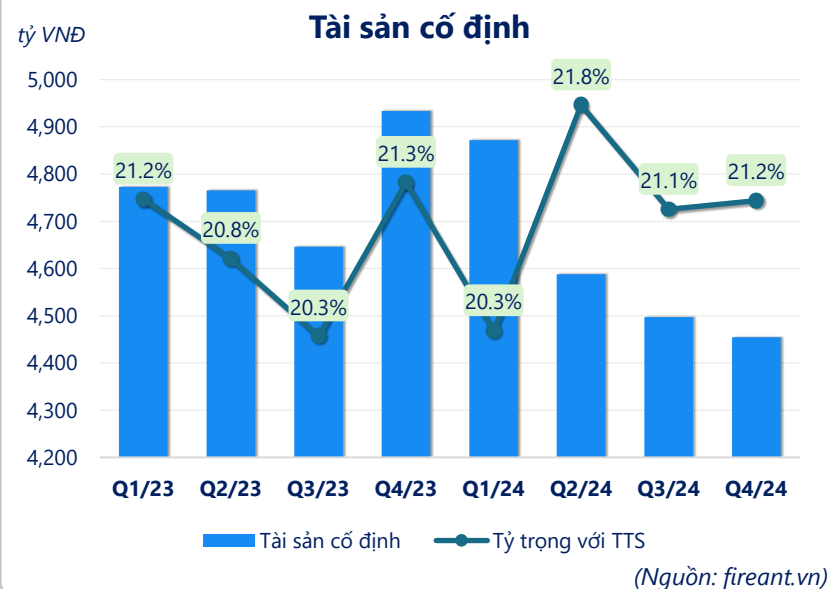
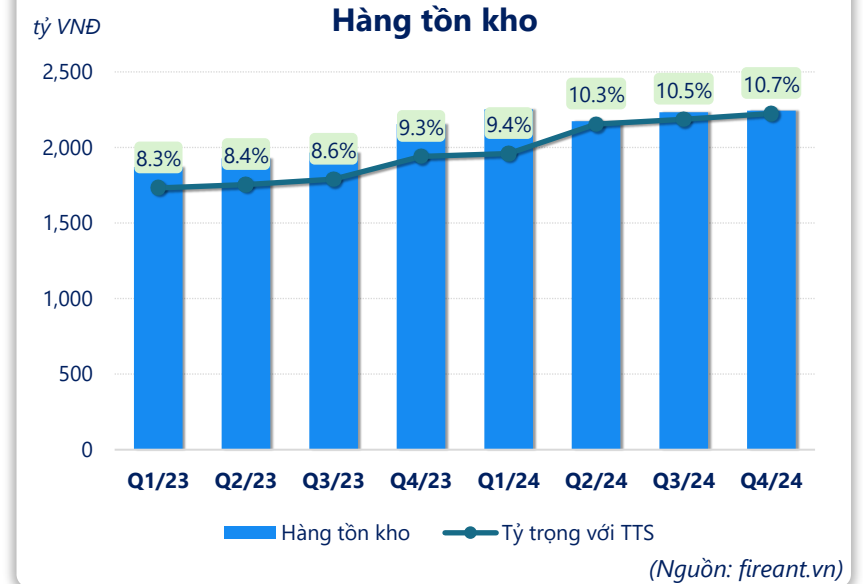
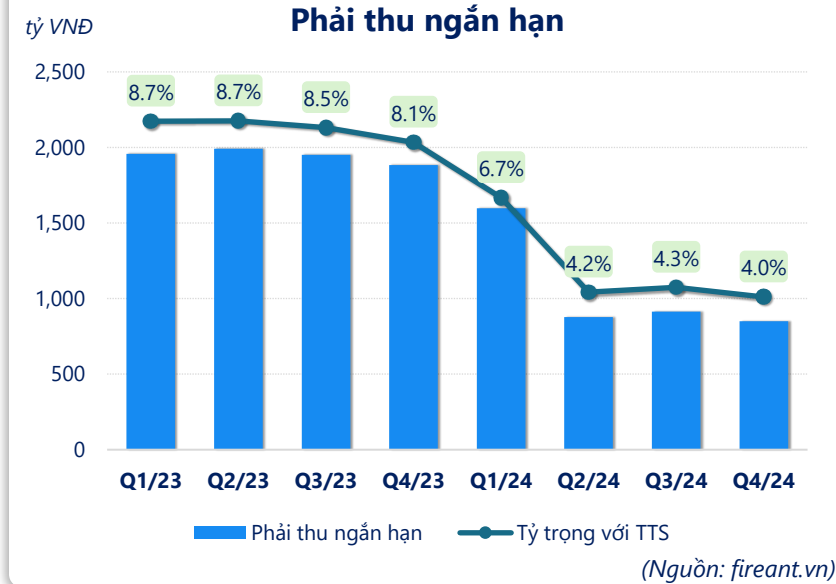
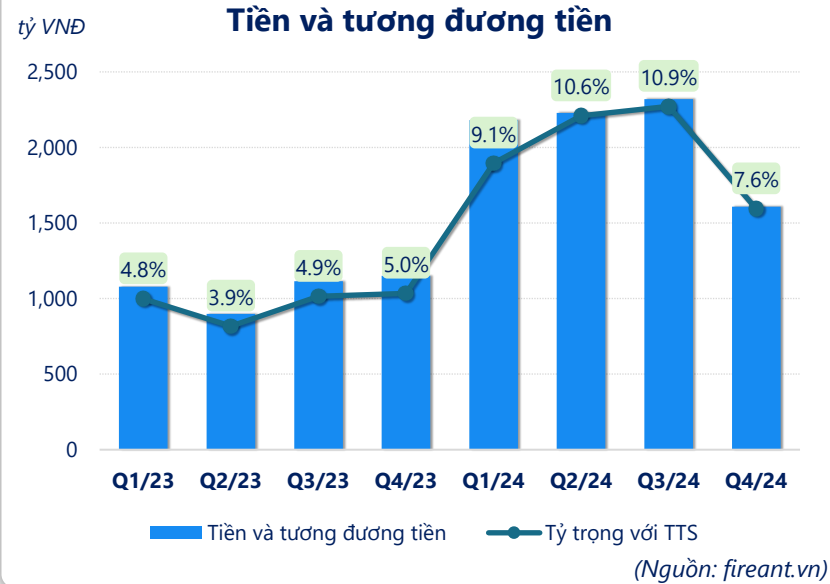
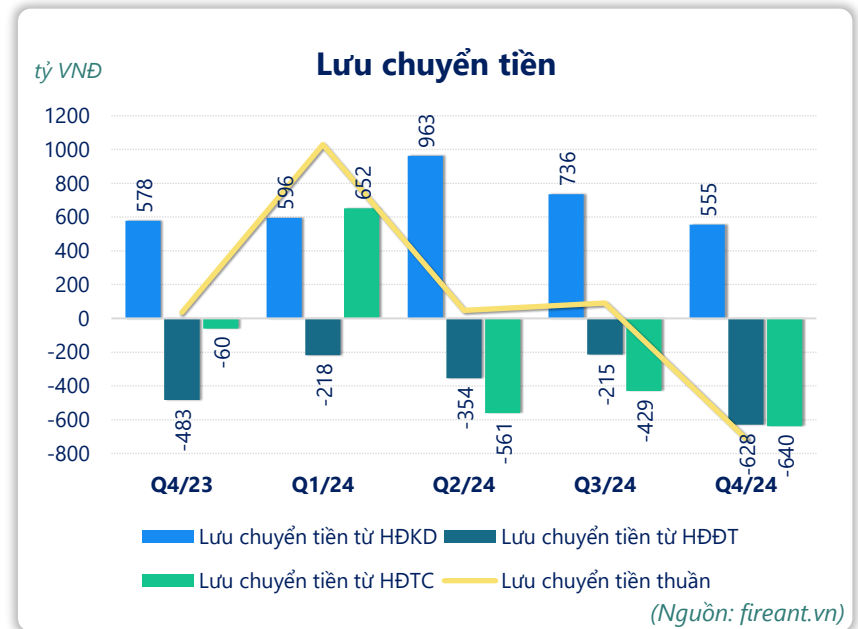
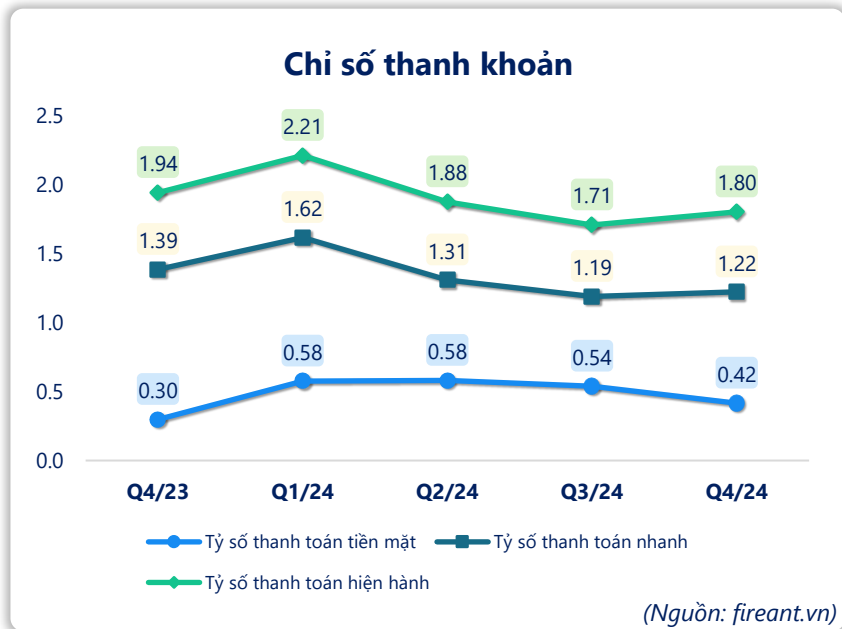
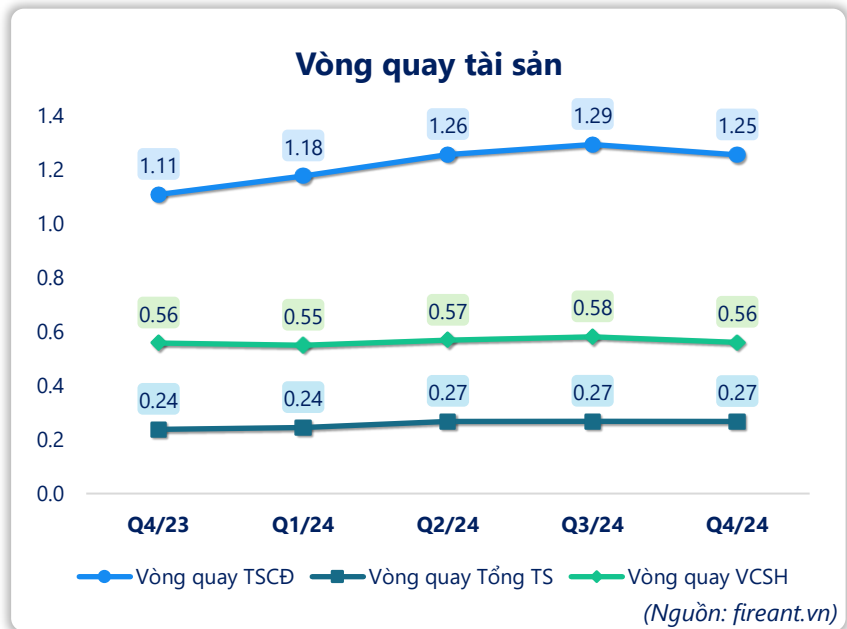
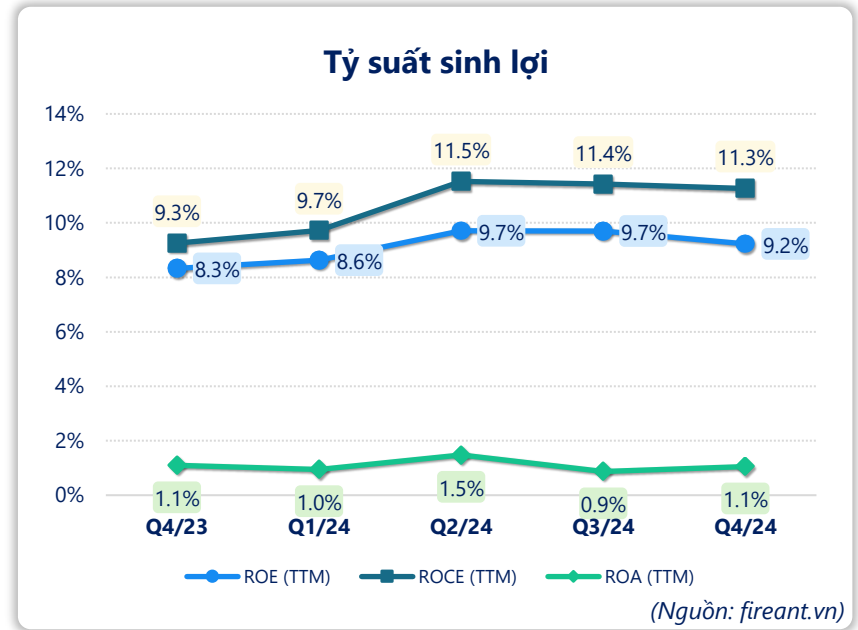
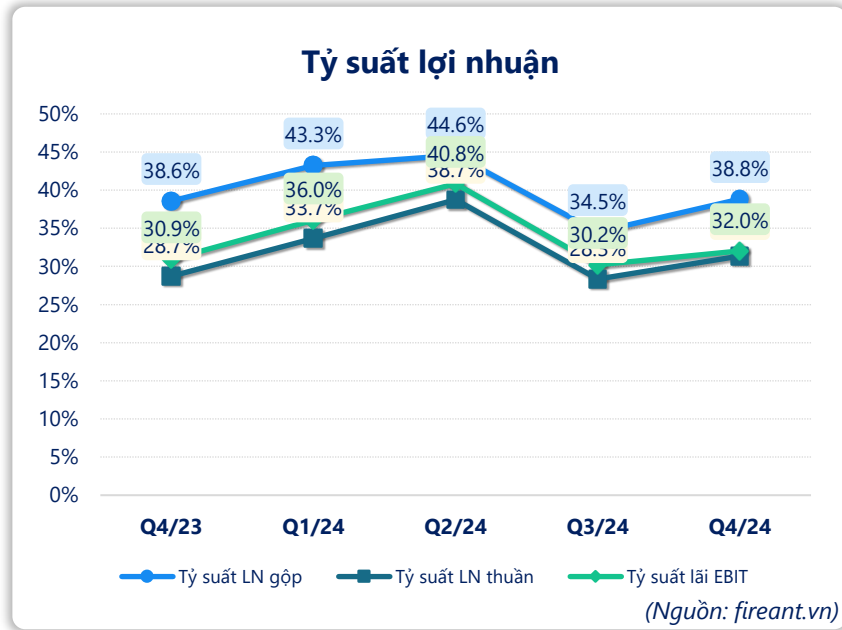
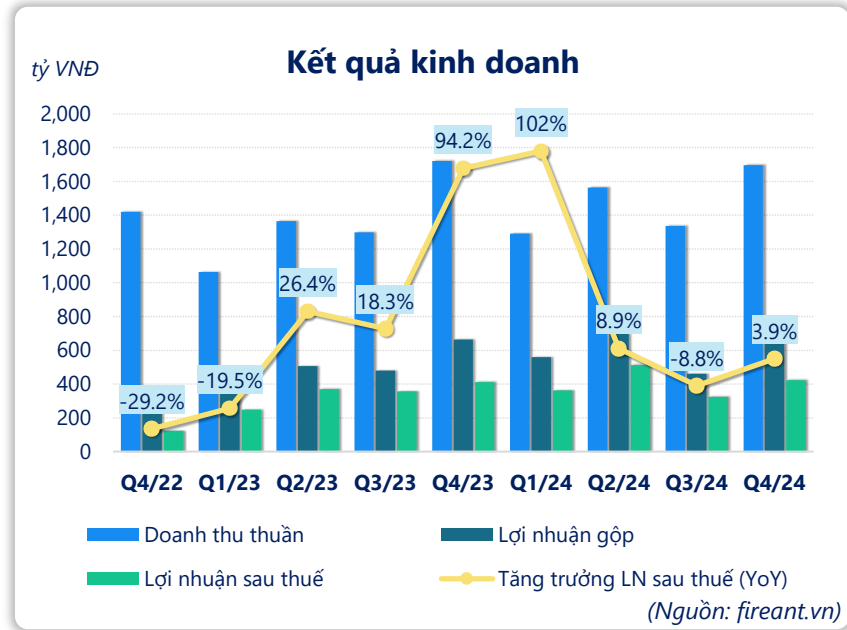


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		34,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		39,939
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		26,722
SL cổ phiếu LH		376,491,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,550
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		12,801
P/E		13.2
EPS		2,575

	YTD	1T	3T	6T
SNZ		-2.3%	3.0%	-6.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	21,011	23,197	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	6,969	7,558	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	1,607	1,151	39.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,081	2,146	-3.0%
Phải thu ngắn hạn	849	1,884	-54.9%
Hàng tồn kho	2,244	2,155	4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	187	222	-15.6%
Tài sản dài hạn	14,042	15,640	-10.2%
Phải thu dài hạn	126	121	4.2%
Tài sản cố định	4,454	4,933	-9.7%
Bất động sản đầu tư	2,921	4,186	-30.2%
Tài sản dở dang	4,635	4,285	8.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	857	410	109%
Tài sản dài hạn khác	1,048	1,704	-38.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,094	13,092	-22.9%
Nợ ngắn hạn	3,866	3,835	0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,214	1,325	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	589	787	-25.1%
Nợ dài hạn	6,228	9,257	-32.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,798	3,491	-19.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,917	10,106	8.0%
Vốn chủ sở hữu	10,917	10,106	8.0%
Vốn điều lệ	3,765	3,765	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,721	1,292	1,564	1,337	1,697
Giá vốn hàng bán	1,057	733	867	876	1,038
Lợi nhuận gộp	664	559	697	462	659
Doanh thu HĐTC	60.7	23.9	80.7	29.6	56.2
Chi phí TC	74.9	26.7	31.8	27.7	26.1
Chi phí lãi vay	30.6	26.9	28.6	23.2	24.4
LN trong công ty LKLD	5.46	5.51	7.63	43.5	30.5
Chi phí bán hàng	32.7	27.0	36.2	24.8	31.9
Chi phí QLDN	129	99.3	111	103	155
LN thuần từ HĐKD	494	435	606	379	532
Lợi nhuận khác	7.79	3.61	4.11	1.71	-13.5
LN trước thuế	502	439	610	381	519
Lợi nhuận sau thuế	412	362	512	325	423
LNST của CĐ cty mẹ	250	221	324	192	232

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	578	596	963	736	555
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-483	-218	-354	-215	-628
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.7	652	-561	-429	-640
Tiền đầu kỳ	1,114	1,151	2,180	2,228	2,320
Lưu chuyển tiền thuần	35.7	1,030	47.4	91.8	-713
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.00	0.04	-0.10	0.30
Tiền cuối kỳ	1,150	2,180	2,228	2,320	1,607

(Nguồn: fireant.vn)